

Trần Ngọc Vương

Nhân quả Đông du

1. Đông du, tại sao?

Ai là người dù chỉ sơ bộ tìm hiểu lịch sử Việt Nam cũng đều có thể biết về phong trào Đông du, vậy nên miễn phải trả lời câu hỏi “Đông du là gì?”. Nhưng cứ như những gì tôi tri kiến được, thì với câu hỏi “Đông du, tại sao?”, những câu trả lời cho đến nay chưa hẳn đã làm các bậc thức giả hoàn toàn yên tâm. Vậy, bài viết này chủ yếu xin được dành cho việc làm sâu sắc thêm, dù chỉ là đôi chút, sức thuyết phục của những câu trả lời ấy.

1.1. Phong trào Đông du trước hết là sự tiếp tục tinh thần chống thực dân Pháp bằng bạo lực, một sự nối tiếp của phong trào Cần Vương.

Tình hình tư liệu cho tới nay cho phép mô tả một bức tranh nhận thức của tầng lớp trí thức nhà Nho, đội ngũ quan lại và triều đình nhà Nguyễn về tình hình đất nước ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược, không còn đơn giản như những gì vài chục năm trước đây thường thấy trong các tài liệu lịch sử. Không đơn giản rằng trong triều đình chỉ tồn tại hai phái chủ chiến hay chủ hòa, và phái chủ hòa cũng không dễ dàng đồng nhất với phái chủ hàng. Quả thực, giữa những người thuộc phái chủ hòa không ít người bạc nhược, vô trách nhiệm hay táng tận lương tâm, và trong số những người ủng hộ hoặc tự mình duy trì tinh thần và hành động chủ chiến cũng không ít người có tư tưởng ngu trung, hoặc ít ra là thiếu tầm nhìn viễn kiến về mặt chính trị, lạc hậu quá mức đối với những gì đang diễn ra trên thế giới và trong khu vực. Tuy nhiên, phân tích sâu vào tiểu sử của các đại diện cả hai phái thường được chỉ ra trong lịch sử, lại có thể nhìn ra những sắc thái thật sự phức tạp. Phan Thanh Giản, Nguyễn Văn Tường, Trần Tiễn Thành... dần hiện lên trong mắt chúng ta như những số phận bị kịch chứ không đơn giản là những kẻ hèn nhát “chủ hòa mà thực chất là chủ hàng”, và Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích... cũng không thể nào chỉ được nhìn như những thần tử trung thành, miễn cán chỉ biết quyết tử đến cùng mà không thể nào lại không phải là những người trong khi kiên trì một sự lựa chọn, vẫn ý thức rõ ràng về tính vô vọng của tình huống lịch sử mà đất nước đã lâm vào.

Trong lịch sử của một quốc gia, một dân tộc hay một xã hội vẫn thường hiện hữu những thời điểm mà ở đó, lúc đó cả những người sáng suốt nhất, thậm chí có thể là vĩ nhân trong những hoàn cảnh khác, những thời điểm khác, cũng không thể nào đưa ra những phương án khả dĩ làm cho quốc gia hay xã hội ấy thoát khỏi bế tắc hay khủng hoảng. Chính vì vậy mà các bậc minh triết Đông lẫn Tây xưa nay vẫn là các bậc minh triết của chữ “thời”.

Bởi hiểu được niềm bi thống trong lời than thở của Mi Sơn Tô Lão Tuyền: “Thiên hạ sắp bị tai họa mà ta được tiếng là tiên tri, đáng buồn thay!” mà Nguyễn Lộ Trạch, một trong những triết nhân như thế vào buổi bĩ cực của quốc gia vẫn phải tự nhủ mình và lay gọi người, rằng “Có trách nhiệm với đời một ngày thì cũng có việc làm của một ngày. Người quân tử rất ghét những kẻ lấy cớ thời vận để thoái thác trách nhiệm” (Nguyễn Lộ Trạch – *Thiên hạ đại thế luận*). Nhưng một khi tất cả những gì diễn ra trên đất Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX nhìn từ góc độ vận mệnh quốc gia có thể tóm tắt là “chiến không nổi, thủ không xong, hòa không được, hàng thì mất hết!” thì những người sáng suốt tâm huyết với vận nước sau bao phen vật vã tinh thần đã không thể khác được phải tiến gần tới một đáp án có tầm viễn kiến chính trị: kêu gọi tập hợp quốc dân nỗ lực duy tân để tự cường, một cuộc lột xác đòi hỏi đức kiên nhẫn lâu dài của các cá nhân lẫn các phong trào.

Khi không tồn tại những đại diện đầy đủ thẩm quyền của một triều đình kháng chiến, tiếng sấm Cần Vương trên phạm vi cả nước yên ắng dần. Với cái chết của Phan Đình Phùng, vị “sơn trung tể tướng” cuối cùng, phong trào Cần Vương đã chính thức trở thành sự kiện lịch sử được khép lại. Nhưng chính từ hai địa bàn mà phong trào Cần Vương từng bùng lên mãnh liệt nhất và được duy trì lâu dài nhất là Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi lại đã xuất hiện hai nhân vật mới, nhanh chóng trở thành lãnh tụ của phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX. Như mọi người đều biết, Phan Châu Trinh được coi là lãnh tụ của phong trào Duy tân và cũng là lãnh tụ của những hoạt động yêu nước được tổ chức theo tinh thần

công khai, về danh nghĩa là hợp pháp, đương thời gọi đó là "*minh xã*", còn Phan Bội Châu là lãnh tụ của phong trào chủ trương tiếp tục con đường vũ trang bạo động, đấu tranh vũ trang lật đổ chính quyền thực dân, vì thế mà ngay từ đầu bị chính quyền thực dân và Nam triều coi là bất hợp pháp, dĩ nhiên là "*ám xã*". Cả hai người đều có uy tín và ảnh hưởng lớn đến tinh thần yêu nước của quốc dân trên phạm vi cả nước nói chung, Nghệ-Tĩnh và Nam-Ngãi nói riêng, nhưng điều dễ nhận thấy là ảnh hưởng của mỗi người trước hết mạnh mẽ nhất ở vùng quê của họ. Cả "*minh xã*" lẫn "*ám xã*" đều có cơ sở sâu rộng ở Nghệ-Tĩnh lẫn ở Nam-Ngãi, nhưng như vừa nói, phong trào Duy tân sôi nổi nhất là ở Nam-Ngãi mà phong trào Đông du thì được sĩ phu và quần chúng yêu nước Nghệ-Tĩnh hưởng ứng tâm huyết nhất.

Điều dễ nhận thấy là nhìn chung và trong suốt cả một thời gian khá dài, Phan Bội Châu về cơ bản chấp nhận những hoạt động của phong trào Duy tân, tuy ít nhiều miễn cưỡng và bất đồng cục bộ. (Các sử gia trong các bộ sử chính thức khẳng định rằng hội mà Phan Bội Châu cùng Nguyễn Hàm, Cường Để, Lê Võ, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân... lập nên tại nhà Nguyễn Hàm đầu năm 1904 có tên là Duy tân hội, tuy nhiên căn cứ vào tư liệu lịch sử còn lại đến nay thì việc xác định tên của hội này còn nhiều tình tiết phức tạp, vẫn có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tên của hội không phải là Duy tân, và nếu căn cứ vào những hoạt động thực tế của hội những năm kế tiếp ngay sau đó thì đường lối cơ bản của nó không phải là Duy tân, cho dù tên hội có là thế!). Đối với việc sáng lập và tổ chức hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thực (mà tinh thần cơ bản, tôn chỉ của nhà trường là gần gũi hơn với "*minh xã*", tức với phong trào Duy tân), thậm chí Phan Bội Châu còn có vai trò chủ động, tích cực. Nhưng Phan Châu Trinh đối với hoạt động của "*ám xã*" nói chung, của phong trào Đông du nói riêng, lại giữ một lập trường nhất quán: kiên quyết phản đối. Những người hoạt động cứu nước đương thời không mấy ai không biết đến câu nói nổi tiếng phản ánh lập trường quyết liệt của ông: "*Bất bạo động, bạo động tắc tử; bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu*" (Chớ bạo động, bạo động thì chết; chớ vọng ngoại, vọng ngoại là ngu).

Người đề nghị con đường Đông du sang Nhật và cũng là người "tác thành" cho Phan Bội Châu trở thành lãnh tụ Đông du là Nguyễn Thành (tự Tiểu La, còn có tên khác là Nguyễn Hàm), một "đảng nhân" tích cực của phong trào Cần Vương mười năm trước. Có đủ chứng cứ lịch sử để khẳng định *phong trào Đông du là sự toan tính của những người yêu nước tiếp tục theo đuổi việc giành lại độc lập dân tộc bằng phương pháp bạo lực, bằng đấu tranh vũ trang*. Khi trong phạm vi "quốc nội" không thể tìm ra biện pháp nào để tái vũ trang có hiệu quả nhưng khối "quần chúng" của chủ trương đó thì còn rất đông đảo, mà tầng lớp sĩ phu Nghệ-Tĩnh, vì nhiều lý do lịch sử khác nhau, đã từng làm thành hạt nhân trung kiên nhất của tinh thần "*bình Tây sát tử*" giờ đây vẫn kiên định với lập trường "*Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ*". Khi việc cầu ngoại viện hướng tới "Thiên triều" Trung Hoa qua chuyển đi sứ bất thành đến mức tan nát cả sứ bộ và bản thân chánh sứ (Phụ chính Đại thần Tôn Thất Thuyết) trở thành "đá thạch lão nhân" vất vưởng rồi mất ở xứ người, thì Nhật Bản hiện lên như "niềm hy vọng cuối cùng". Tạm gác lại những lý do và động cơ cá nhân, việc Cường Để dễ dàng đồng ý đóng vai trò "tân minh chủ" để "dựng lại ngọn cờ" Cần Vương trong một hoàn cảnh mới cũng góp thêm một bằng chứng về một lối mòn trong tư duy chính trị của sự lựa chọn ấy.

1.2. Nhật Bản trong trí tưởng của các yếu nhân phái "ám xã" và Nhật Bản như quốc gia ấy là thế vào đầu thế kỷ XX.

Một khi Trung Quốc còn không thể tự định đoạt quốc vận thì sao còn có thể lo liệu hộ được số phận của cái tiểu quốc phía Nam mà vốn hàng ngàn năm nay tuy bên ngoài luôn tỏ ra "kính cẩn run sợ" thực hiện bốn phận "*tiểu quốc sự đại quốc*" nhưng trên thực tế đã bao phen khiến Thiên triều lâm vào tình cảnh "bầm gan tím ruột" vì phải nuốt ngược trở về mưu đồ thôn tính? Mà cũng thực lạ, cho đến tận lúc đó, đã bao giờ trong lịch sử các triều đại chuyên chế ở Trung Quốc dù chỉ một lần giúp một vương triều nào đó ở Việt Nam "dựng nước và giữ nước" thành công? Vậy nhưng "dựa uy nước lớn láng giềng", khổ nỗi, trót trở thành một công thức toan tính ở tầm quốc sách của một bộ phận không thể nói là nhỏ trong lịch đại giới cầm quyền hoặc tự coi là có bốn phận "tu, tề, trị, bình" ở Việt Nam. Tín niệm về tình hữu hảo của những người "anh em" "đồng chủng đồng văn" đã tiếp tục hướng dẫn cái nhìn của những người yêu nước phái "*ám xã*" mà Phan Bội Châu là người đứng đầu, "đảng trưởng", sang chỗ người hàng xóm nhà giàu mới phát với một niềm hy vọng lớn lao.

Chắc chắn rằng khi còn ở trong nước, Phan Bội Châu vì cũng đã đọc Tân thư, Tân văn, giao tiếp với

các nhà nho chí sĩ thức thời và chủ trương Duy tân, với những người từng có cơ hội đi ra hải ngoại nên cũng đã có một vốn liếng hiểu biết không quá đơn sơ về Nhật Bản. Nhưng một cái nhìn sâu sát và toàn cảnh liên quan đến việc đánh giá thực lực cũng như bản chất chế độ chính trị-xã hội của quốc gia này thì chỉ sau khi tới và nếm trải "tại chỗ" những thăng trầm (diễn ra khá dồn dập và khốc liệt) ông và các đồng chí - cũng đồng thời là tín đồ và đệ tử của ông - mới có thể có được. Họ từng bước vỡ lẽ dần, từng bước đi từ thất vọng đến tuyệt vọng. Việc Nhật Bản là quốc gia "đồng văn đồng chủng" với Việt Nam, tức việc cùng chia sẻ những giá trị truyền thống chung trong "thế giới Hán hóa" trước khi gia nhập vào quỹ đạo của thế giới hiện đại, cùng thuộc đại chủng da vàng là những sự thật hiển nhiên không cần mất nhiều thời giờ để bàn cãi. Nhưng dần dà Phan và các đồng sự mới nhận thấy một/ những sự thật khác: còn có nhiều nữa những lý do làm những con người hay những cộng đồng xích lại gần nhau mà cái sự "đồng văn đồng chủng" chỉ tồn tại như là những lý lẽ thứ yếu. Cả Phan Bội Châu, cả các yếu nhân khác của phong trào Đông du đã không thể hình dung, không thể hiểu rằng trong khi Nhật Bản nhờ Minh trị Duy Tân mà nhanh chóng trở nên hùng cường, thành "anh cả da vàng", thành niềm tự hào của những người và những quốc gia đồng chủng nhưng yếu đuối, trong khi những người anh em, những "bà con nghèo gặp hạn" đang hướng tới Nhật Bản, kỳ vọng vào một tấm tình trắc ẩn, vào một sự hào hiệp giúp đỡ và ban phát tài lực, kinh nghiệm, tri thức, thì cũng là lúc Nhật Bản góp thêm vào đội ngũ những quốc gia tiên tiến một khuôn mặt để quốc mới bằng cách tự trình diện, với những tham vọng và mưu đồ thôn tính nhằm trước hết vào những "người anh em" "đồng văn đồng chủng" do có sự thuận lợi, gần gũi về mặt địa lý và sự hiểu biết về thực lực của các "bào huynh đệ" - con em! Cần lưu ý rằng vào năm Phan Bội Châu sang Nhật cũng chính là thời điểm Nhật Bản xâm lược và chiếm đóng Triều Tiên. Và như đã biết, "miếng mồi" tiếp theo sẽ là "người láng giềng từng là vĩ đại" ở phía mặt trời lặn so với xứ sở Phù Tang! Xa hơn nữa và muộn hơn chút nữa, sẽ là các quốc gia Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

Sự toan tính dùng tài năng, trí lực của một biện sĩ, một thuyết khách ở Phan Bội Châu - điều hiện lên mồn mồn trong các tài liệu, thư từ mà ông giao dịch với các nhà cầm quyền, các chính trị gia của Trung Quốc và Nhật Bản - cộng hưởng với một nhân cách cá nhân phi phàm và một tấm lòng yêu nước nồng nàn, cháy bỏng da diết đủ khiến cảm động đến cả những kẻ vô tình, ở ông, rốt cuộc, đã không giúp gì nhiều cho việc đạt tới những mục tiêu cao cả mà ông và các đồng chí của mình đã đề ra trên lộ trình cứu nước.

Đáng lưu ý là trên đường sang Nhật, Phan Bội Châu cũng từng lưu lại Quảng Châu, và ở đó, Ông đã thử, thông qua một bức thư mà lời lẽ rất gần với văn khí của các biện giả thời Xuân Thu-Chiến quốc nhưng với tâm huyết của một Thân Bao Tư rõ máu mắt sân Tần, thuyết phục Tổng đốc Quảng Đông Sầm Xuân Huyền, hy vọng ông này có thể hoặc bàn bạc với Thiên triều hoặc tự mình ứng cứu cho nước Việt đang sa cơ lỡ vận. Nỗi niềm da diết của Phan Bội Châu thể hiện qua bức thư thật chân thành; dễ dàng gây nên sự đồng cảm to lớn, nhưng không cần ngẫm ngợi quá kỹ cũng đã có thể nhận ra bên trong hàm một mưu mẹo ngậy thơ và, thẳng thắn mà nói, là lỗi thời. Thử cảm nhận lại một phần tâm tư ông bày tỏ:

"Trộm nghĩ, một cõi Việt Nam từ khi bị quỷ Pháp nuốt, rốt cuộc bị Thiên triều bỏ rơi, để cho cái nước vốn trăm năm cùng làm con đỏ mà không được thờ mẹ cha kia đến nay cả hai kỳ đều rơi vào tay bọn bạch nô. Chúng coi nhân dân như cỏ rác, lúc đầu thì dồn ép đuổi bắt, cuối cùng lừa vào cạm bẫy, kẻ vô tội thì bắt làm nô lệ, kẻ huyết khí thì buộc vào tù đày, kẻ khỏe mạnh thì xua ra làm lính, người già yếu thì để cho chết! Ngoài thì lấy hai chữ "bảo hộ" che mắt liệt cường, trong thì dùng mọi thứ tàn bạo, khơi máu mỡ trăm họ cho đầy vạc. Dân đen thì như cá thịt, trông dao thớt mà chí khí tiêu tan, đất đỏ những máu xương, thấy non sông một màu thê thảm..."

"Cũng có người muốn cặp ngọn dao Kinh Kha, vung mũi dùi Tử Phòng, nhưng thời cơ lại chưa có, động làm là bị hỏng; con rồng thần thất thế đã rõ ràng, trời kia tranh với ai? Con hổ dữ đành thu nanh giấu vuốt, đất đâu còn chỗ mà dựng võ? Than ôi! Lối trời muốn dứt, mở đất không đường. Hồn Phan La Sơn (tức Phan Đình Phùng - TNV) không thể gọi về, khí thiêng Nguyễn Tráng Liệt (tức Nguyễn Thiện Thuật - TNV) e đành tắt mắt. Chim hạc hoa biển lại trở về, thành quách thương tâm, bánh xe châu Phi đã đi rồi, bể sâu đắm lệ (nói việc Hàm Nghi bị đày đi châu Phi - TNV); bồi hồi muôn dặm, uất kết bao năm, muốn tay không kháng khái quyền sinh, được cái tiếng mà thành vô bổ, chỉ bằng thung dung xem biển, đợi tái tạo sẽ có ngày. Không dám tiếc thân, chỉ mong rình hổ" (*Phan Bội Châu toàn tập*, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn, T. 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 13 - 14).

Bên cạnh những sắc thái khác, toàn bộ đoạn văn toát lên tinh thần “*Hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, khẳng khái đòi đánh bằng súng*”. Ý niệm “bạo lực bằng mọi giá” thực sự vẫn chi phối mọi hành vi, mọi suy tưởng và biện pháp tổ chức của những nhà yêu nước thuộc phong trào này!

Nhật Bản là đích đến của một ý đồ, cũng có thể coi là một chủ trương, hình thành nên trong tình cảnh “lửa đốt lông mày”, không quá xa lỗi quyết đoán bằng ý chí và meo mực của truyền thống nhưng còn lâu nữa mới trở thành khuôn mẫu cần có cho một tư duy chính trị của thời kỳ tư bản chủ nghĩa hóa như vậy! Không đáng ngạc nhiên nếu xuất phát điểm ấy ngẫm định những thất bại và thất vọng vị lai, một khi Phan Bội Châu tới được Nhật Bản, dù gặp gỡ, luận đàm và nhận được sự kính trọng cá nhân của hàng loạt chính trị gia, cách mạng gia Trung Quốc, Nhật Bản, trong số đó có những tên tuổi từng, đang hoặc sẽ lẫy lừng như Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên, Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi), Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenobu), Tiểu Thôn Thị Thái Lang...

Nhật Bản đã thành cường quốc, cường quốc duy nhất lúc bấy giờ ở châu Á, đó cũng là điều khi chưa tới đất Nhật Phan Bội Châu và các đồng chí của mình đã biết. Không cần tới cũng biết. Nhưng điều mà cả khi đã tới Nhật Bản, giao thiệp, quan hệ với người Nhật không ít nữa, ông còn chưa thể nhận thấy rõ ràng: Nhật Bản, với tư cách một quốc gia đang đế quốc hóa, không tự thấy có lý do chính trị hay lý do tình cảm chính đáng nào để giúp các cá nhân và các tổ chức cách mạng Việt Nam, dù là giúp ngay trên đất Nhật, dù với mức độ trợ giúp được yêu cầu chỉ tương đương với công việc từ thiện! Ngược lại, chính quyền Nhật Bản sẽ liên thủ tích cực với chính quyền Pháp ở Việt Nam, đáp ứng khá nhanh chóng những yêu cầu gây khó khăn, hạn chế các hoạt động và thậm chí trục xuất những người Việt Nam, mà tuyệt đại đa số là những thanh niên có mặt ở đó theo tiếng gọi cứu nước của các lãnh tụ phong trào Đông du. Tất cả các chính khách Nhật Bản đều từ chối giúp Phan Bội Châu công việc mà ông tha thiết yêu cầu nhất: đặt vấn đề với Thiên hoàng và Chính phủ Nhật giúp Việt Nam đánh Pháp.

Tình hình nhanh chóng trở nên bi đát. Một số nhà cách mạng Trung Quốc và cả những người Nhật Bản (như Thiển Vũ, Cung Kỳ Thao Thiên) đã báo trước cho Phan Bội Châu về khả năng chính giới Nhật Bản không những không giúp được gì mà còn rất có thể có những biện pháp mang tính chất gây khó khăn, thậm chí bắt bớ, trục xuất những người yêu nước Việt Nam theo yêu cầu của chính quyền Pháp, và sự cảnh báo đó chẳng bao lâu sau trở thành hiện thực.

Lý do chủ yếu khiến Phan Bội Châu và các “đảng hữu” chọn Nhật Bản làm điểm đến nương tựa và cầu viện được chính ông thổ lộ: “Bi nhân này từ miền Nam Hải xa xôi, nghe rõ thanh thế oai hùng, vờ trông đất nước Phù Tang ba vạn Thần Sơn, khí phách hùng hực như mặt trời mới mọc, mà thấy trong lòng vui mừng phấn khởi, nghĩ rằng châu Á vẫn còn nước lớn, biển Đông vẫn còn khí thế đàn anh, ắt không đến nỗi để cho giống hùm beo Âu Mỹ giày xéo giống da vàng chúng ta.

“Vốn từ khi Đại Nhật Bản chiến thắng nước Nga đến nay, nỗi lòng riêng mong ước được gặp ngài (tức Tiểu Thôn Thị Thái Lang, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật lúc đó - TNV). Chân thành nhận thấy một đất nước ngăn chặn dị chủng, không nước nào bằng Nhật Bản, nêu cao quốc thể không nước nào bằng Nhật Bản, coi trọng nhân quyền cũng không nước nào bằng Nhật Bản, tôi muốn cùng với con người luận bàn công lý văn minh, không đến nơi đây thì còn đến nơi nào nữa?” (Phan Bội Châu, “Thư gửi ngài Tiểu Thôn Thị Thái Lang”, *Sđđ.*, T. 2, tr. 25).

Phan Bội Châu sang Nhật vào giữa năm 1905 (tháng 6, theo chính lời Phan Bội Châu: “tháng 5 ra đi, tháng 6 mới tới nơi”), thoạt đầu, vẫn nhận thấy đó là “một đất nước yên vui, thấy những phường nhân sĩ ở kinh đô, thấy trên từ công hầu, dưới đến đàn bà con trẻ, về tinh thần yêu nước mà nói, thì đốt lòng nhiệt thành lên, bề có thể khô; về tinh thần lo việc công mà nói, thì kết đoàn thể lại có thể vá được trời, lừa muôn hồn Đại Hòa thì thánh thần hiện ra giữa ban ngày, đạo một đạo võ sĩ thì uy thế mạnh hơn gang thép” (Phan Bội Châu “Khuyến quốc dân tư trợ du học văn”, *Sđđ.*, T. 2, tr. 35). Ở đất Nhật, Phan Bội Châu tiếp tục hiểu rõ thêm rằng sở dĩ có nước Nhật ngày nay, là bởi họ đã kinh qua một quá trình duy tân chủ động, toàn diện và tích cực. “Bắt mạch” cho quốc dân ta, ông chỉ ra hai trọng bệnh: “ngu đại và hèn yếu”, nên ít nhiều ông đã nghe theo lời khuyên của Lương Khải Siêu, chuyển từ mục tiêu cầu viện sang mục tiêu cầu học. Nhưng theo dõi lịch trình tư tưởng của Phan Bội Châu, có thể khẳng định rằng cho tới sau thất bại của Việt Nam Quang phục Hội (1913), Phan Bội

Châu mới thật nguôi hy vọng về một cuộc “thiết huyết” cận kề! Mục tiêu học tập của thanh niên trong phong trào Đông du, về nguyên tắc, là hoặc học “phổ thông” (tức kiến thức chung), hoặc học võ bị. Phan tin tưởng hồn nhiên: “Nếu học đại học thì phải mất tám chín năm, trung học thì cũng năm ba năm. Tốt nghiệp đại học sẽ thành một vị danh tướng vô địch. Tốt nghiệp trung học cũng trở thành một người giúp việc đủ tài.” (Sđd., tr. 38).

Không một người nào là thành viên của phong trào Đông du hoàn thành được bậc học mà mình chọn hay được chọn. Không một ai. Bởi nếu xác định rằng những người là du học sinh đúng nghĩa chỉ đến học ở Nhật Bản vào đầu năm 1906, mà chính phủ Nhật Bản chính thức giải tán phong trào này vào mùa thu năm 1908, thì người được học nhiều nhất cũng không được tới 3 năm, trong khi chương trình trung học ở Nhật lúc bấy giờ đối với người thông thạo tiếng Nhật cũng phải mất từ 4-5 năm. Sự thẳng tay của chính phủ Nhật Bản đối với phong trào Đông du trở thành một cú sốc lớn trong toàn thể số du học sinh, cũng gây nên dư chấn nặng nề đối với phong trào trong nước.

2. Đông du, hậu quả và hệ quả

2.1. Thế là chỉ trong một khoảng thời gian không tới 5 năm (1905-1909), trong mắt của những người yêu nước Việt Nam - dù có hay không tham gia vào phong trào Đông du - Nhật Bản từ chỗ là niềm hy vọng to lớn biến đổi nhanh thành niềm tuyệt vọng khổng lồ. Kể từ sau năm 1909, không có một tổ chức, một chính đảng cách mạng đích thực nào của Việt Nam còn lấy Nhật Bản làm địa bàn hoạt động hay dù chỉ làm nơi nương náu tạm thời. Chỉ một số ít những phần tử thuộc phong trào Đông du tiếp tục ở lại Nhật Bản, trở thành “người đời”, tuy có thể một vài kẻ trong họ về sau trở thành cầu nối cho việc Nhật Bản xâm lược Đông Dương, tạo “nền” cho việc xuất hiện đảng Đại Việt thân Nhật vào những năm 40, nhưng nhìn chung không có những hoạt động mang tính phong trào xã hội nào nổi bật của người Việt Nam trên đất Nhật Bản từ đó cho đến tận khi Việt Nam thống nhất (1975).

2.2. Dĩ nhiên, về cơ bản, có thể đồng tình với đánh giá của các nhà sử học, rằng phong trào Đông du nói riêng, “Duy tân hội”(?) trong suốt thời kỳ 1904 đến 1911 nói chung đã có những đóng góp lớn lao, mà lớn lao nhất là đã “phát động mạnh mẽ phong trào yêu nước rầm rộ trong toàn quốc, tập hợp được một lực lượng kháng Pháp khá hùng hậu, chuẩn bị đầy đủ về mặt tinh thần cho các cuộc đấu tranh sắp tới” (Đình Xuân Lâm, *Đại cương Lịch sử Việt Nam - toàn tập* NXB Giáo dục, H., tái bản lần thứ 5, 2002, tr. 613). Nhưng dù sao, cũng không thể né tránh không nói đến những tổn thất, những thất bại và hệ lụy của phong trào này, chủ yếu do *lỗi suy nghĩ và tầm nhìn mang tính chiến lược và tính thời đại còn nhiều hạn chế* của các lãnh tụ phong trào. Bản thân Phan Bội Châu về sau rất nhiều lần trong đời đã tự dẫn vật mình một cách thống thiết, chưa cần tới sự phê phán không khoan nhượng của những nhà cách mạng khác, trong đó phải nhắc tới “người phản biện, cũng là người đồng chí vĩ đại” đương thời của ông là Phan Châu Trinh. Đường lối bạo động cách mạng mà Phan Bội Châu là người thể hiện nổi bật, sôi sục và kiên trì nhất vào hai thập niên đầu của thế kỷ XX, dẫu có kinh qua nhiều sóng gió thử thách, dẫu được lịch sử dân tộc ở những thập kỷ sau nối tiếp bằng những trang vàng, thì vẫn cần khẳng định rằng chủ trương bạo động cấp kích liền ngay sau phong trào Cần Vương là điều *không thể được đánh giá là sáng suốt. Không thể tiến hành đấu tranh vũ trang khi chưa có thời cơ lịch sử, và để có được những thời cơ lịch sử như vậy, cần có nhiều biện pháp, nhiều chủ trương và cách thức hoạt động cách mạng theo nhiều quỹ đạo khác nữa. Bạo lực cách mạng chỉ có thể là “khâu dứt điểm cuối cùng” của cả một tiến trình đấu tranh cách mạng lâu dài, trong đó những biện pháp, chủ trương, cách thức không hoặc chưa thể mang tính bạo lực phải trở thành tiền đề không thể thiếu được cho những chủ trương, biện pháp, cách thức mang tính bạo lực ở (những) thời điểm thích hợp.*

Không chỉ Phan Bội Châu, mà rất nhiều nhà cách mạng, nhà ái quốc lớn khác vào thời kỳ này đều bộc lộ chung một hạn chế: bị ý chí, nghị lực, khí phách và nhiệt tình chi phối khiến lý trí lôgic phân nào bị lu mờ, nói khác đi, trái tim lớn và bầu máu nóng đã gây cản trở cho việc giữ “cái đầu lạnh”.

2.3. Nhìn nhận lại phong trào Đông du cũng là dịp để rút ra những bài học lịch sử về lý luận và kinh nghiệm xác lập, duy trì và phát triển quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc. Đứng trước nhiệm vụ này, việc nhận thức chính xác, sâu sắc và toàn diện về đối tác là một yêu cầu bắt buộc, bởi điều đó tiên

định những thành công hay thất bại của những quan hệ sẽ diễn ra tiếp tục trong tương lai. Không thể chối bỏ một sự thật là chính qua phong trào Đông du mà người Việt Nam lần đầu tiên đã biết tới và có được nhiều người bạn lớn từ phía Nhật Bản. Tiếc rằng, ở thời điểm lúc bấy giờ, điều tốt đẹp trong quan hệ giữa hai dân tộc cũng chỉ mới dừng lại trong khuôn khổ đó, khuôn khổ của hành vi “ngoại giao nhân dân phi chính phủ”. Chưa thể nói rằng qua phong trào đó mà các quan hệ mang tính liên quốc gia giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được xác lập hay dù chỉ là “đặt những viên gạch đầu tiên” cho việc xây móng đắp nền. Lẫn lộn quy mô và tính chất của những loại hình quan hệ khác nhau về bản chất này là điều không được phép.

Đó cũng là bài học thấm đẫm tính thời sự ngày hôm nay.

Hà Nội, tháng Mạnh Đông năm Ất Dậu, kỷ niệm tròn vòng hoa giáp nạn đói lịch sử.

PGS, TS. **Trần Ngọc Vương**, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội